

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS - PT

Ngày 21- 9 - 2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Nam

- *Các Thẩm phán:* Ông Hà Văn Chương

Ông Ma Hồng Thắng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà La Thu Thảo - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà Nguyễn Hữu Tình

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2021/TLPT – DS, ngày 22 tháng 7
năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 69/2021/DS - ST, ngày 21 tháng 5 năm 2021
của Toà án nhân dân thành phố TQ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2021/QĐ-PT, ngày
17 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Xóm 17, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Bà **Đỗ Kim H**, sinh năm 1951;

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Huy L, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Tổ 16 (tổ 26 cũ), phường T1, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Xóm 10, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang

- Ông Nguyễn Hoài A, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Tổ 16, phường T1, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

4. Vụ án do nguyên đơn: Bà Phạm Thị M kháng cáo.

(Bà M, anh L có mặt, ông S, ông A vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Năm 2013 Bà M và bà Đỗ Kim H có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà H chuyển nhượng cho Bà M 150m² đất, trong đó có 40m² thổ cư với giá 350.000.000 đồng, bà trả trước cho bà H 200.000.000 đồng còn lại 150.000.000 đồng sau ít ngày bà sẽ trả và hai bên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vì lúc đó bà H đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng để vay tiền nên phải chờ bà H trả tiền ngân hàng. Khi trao đổi có viết giấy chuyển nhượng đất ngày 02/10/2013, giấy do Bà M viết, ký tên và tự ký tên ông Nguyễn Thanh S chồng bà, bà H ký tên bà H và tự ký tên ông Nguyễn Hoài A chồng bà H. Việc viết giấy chuyển nhượng đất chỉ có bà và bà H biết, không có người chứng kiến. Giấy được viết tay có một bản, Bà M cầm trực tiếp đi xin xác nhận của ông Nguyễn Đình K, tổ trưởng tổ 26, phường T1, thành phố TQ. Sau này Bà M có gọi điện cho bà H nhiều lần nói về việc chuyển nhượng đất nhưng bà H không thực hiện. Năm 2015 Bà M khởi kiện 01 lần tại Tòa án nhưng khi làm việc bà H nhất trí sẽ tiếp tục chuyển nhượng đất cho bà nên bà rút đơn khởi kiện. Nhưng sau đó bà H vẫn không thực hiện nên đến năm 2019 bà tiếp tục khởi kiện. Trong đơn khởi kiện Bà M yêu cầu nếu bà H không tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà nữa thì phải trả lại Bà M số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Quá trình Tòa án giải quyết hai bên không thương lượng được với nhau. Nên Bà M đề nghị Tòa án hủy giấy chuyển nhượng đất đã lập giữa bà và bà H vào ngày 02/10/2013 và buộc bà H trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng mà bà H đã nhận theo giấy chuyển nhượng. Bà M không yêu cầu tính lãi cũng không yêu cầu Tòa án định giá để tính trượt giá vì bà nắm được việc đó là không thực hiện được do giao dịch giữa bà với bà H lúc đó chưa cụ thể (Biên bản làm việc ngày 17/3/2021).

Nếu bà Đỗ Kim H không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà thì đề nghị Tòa án giải quyết hủy giấy mua bán viết tay giữa bà và bà H đã lập, buộc bà Đỗ Kim H trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng bà đã trả cho bà H vào năm 2013 và trả cho bà tiền lãi tính từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 5 năm 2021, cụ thể 200.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 91 tháng = 273.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H phải trả cho bà cả gốc và lãi là 473.000.000 đồng. Đồng thời, Bà M cũng khẳng định, việc trao đổi mua bán và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện tại giấy chuyển nhượng mà bà đã giao nộp cho Tòa án là có thật, bà đã trả 200.000.000 đồng cho bà H, đó là số tiền vợ chồng bà được bồi thường do bị thu hồi đất ở xã Q, huyện Y. Bà không có quen biết gì với chị Mai Diệu T, con dâu bà H, cũng chưa bao giờ cho chị T vay bất kỳ khoản tiền nào như lời bà H hay anh L nói. Việc bà rút đơn năm 2016 là do bà H hứa sẽ trả cho bà mỗi tháng 50.000.000 đồng, nhưng sau đó bà H không trả vì vậy năm 2019 bà tiếp tục khởi kiện.

Bị đơn bà Đỗ Kim H, đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Huy L cùng trình bày:

Việc trao đổi mua bán đất giữa bà và Bà M là xuất phát từ mối quan hệ vay nợ giữa Bà M và Bà Mai Diệu T (con dâu của bà H). Thời điểm năm 2013 bà T do làm ăn thua lỗ nên có nợ nần, Bà M đến gặp bà H nói là bà T nợ của Bà M số tiền 190.000.000 đồng, bà H bán đất cho Bà M để trừ khoản nợ đó. Vì muốn lo cho con dâu nên bà H nhất trí chuyển nhượng cho Bà M 150m² đất, trong đó có 40m² thổ cư với giá 350.000.000 đồng, trừ 200.000.000 đồng mà bà T nợ của Bà M thì Bà M còn phải trả cho bà H số tiền 150.000.000 đồng nữa, Bà M hẹn 10 ngày sau mang tiền đến trả và làm thủ tục chuyển nhượng. Khi trao đổi Bà M có viết giấy chuyển nhượng như Bà M nộp cho Tòa án, Bà M nói viết giấy để Bà M mang về cho chồng xem làm tin, khi viết giấy chỉ có Bà M và bà H không có ai tham gia hay chứng kiến. Viết xong giấy chuyển nhượng Bà M ký tên Bà M và tên ông S chồng Bà M, bà H ký tên bà H và tên ông A chồng bà H. Giấy viết một bản Bà M cầm và tự đi xin xác nhận của tổ trưởng. Năm 2015, Bà M đã khởi kiện nội dung này sau đó không hiểu lý do gì Bà M rút đơn. Đến năm 2019, Bà M lại tiếp tục khởi kiện. Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà M, vì nội dung sự việc là như vậy, đất là tài sản chung của vợ chồng, khi trao đổi với Bà M, bà H chưa hỏi ý kiến chồng cũng như các con. Nên bà H đề nghị Tòa án hủy giấy chuyển nhượng đất viết tay mà Bà M đã nộp, còn đối với số tiền 200.000.000 đồng do là số tiền lớn bà H không có để trả nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hoài A trình bày: Ông A không được ký vào giấy chuyển nhượng đất nào cả, cũng không biết gì về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và Bà M. Mọi việc giữa Bà M và bà H ông không biết, không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không tham gia.

- Ông Nguyễn Thanh S trình bày: Ông S xác nhận vợ chồng ông năm 2013 có khoản tiền 200.000.000 đồng, nhưng ông giao hết cho Bà M giữ, Bà M tự đi mua bán đất. Việc mua bán đất giữa Bà M với bà H ông không biết, ông chỉ nghe Bà M nói lại, ông cũng không được ký vào giấy tờ mua bán đất nào, ông cũng đã ủy quyền hết cho Bà M, ông không tham gia. Sau này trả tiền hay trả đất thì cũng trả cho Bà M, ông không liên quan và nếu có phát sinh nghĩa vụ ông cũng không chịu trách nhiệm gì cả vì ông không biết.

Vụ kiện đã được Toà án nhân dân thành phố TQ thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2021/DS-ST ngày 21/5/2021, của Tòa án nhân dân thành phố TQ đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 127, 128, 134, 136, 137, 689 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M, tuyên: Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 02 tháng 10 năm 2013 giữa bà Phạm Thị M và bà Đỗ Kim H vô hiệu.

Buộc bà Đỗ Kim H trả cho bà Phạm Thị M số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

“Đối với số tiền phải trả, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự”.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị M đối với nội dung buộc bà H trả số tiền lãi 273.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi ba triệu đồng*).

2. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự có giá ngạch và tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Đỗ Kim H.

Miễn nộp tiền án phí dân sự có giá ngạch đối với bà Phạm Thị M. Trả lại cho bà Phạm Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp, số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000489, ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TQ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/8/2021, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M và các ngày sau đó Bà M nộp đơn kháng cáo bổ sung với những nội dung như sau: Nguyên đơn bà Phạm Thị M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, Bà M yêu cầu bà H phải trả 200.000.000 đồng tiền gốc bà đã đưa cho bà H và 273.000.000 đồng tiền lãi tính từ thời điểm tháng 11/2013 đến tháng 5/2021. Nếu bà H không trả cả gốc và lãi thì với phương thức thứ 2, bà H phải trả đủ cho Bà M diện tích đất là 86m² (Trong đó có 23m² đất thổ cư) mà bà H đã nhận đủ tiền của bà. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và xét xử đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Đề nghị bà H trả lại bà số tiền 200.000.000đ tiền gốc và 273.000.000đ tiền lãi. Nếu không trả tiền bà H phải trả đủ phần đất tương ứng với số tiền Bà M đã đưa cho bà H. Bà M cung cấp chứng cứ cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán bắt bà ký không vào giấy tờ trắng và khi tuyên án nội dung không hề giống với lời khai khi bà khai tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị HĐXX làm rõ vấn đề này và xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn, anh Nguyễn Huy L trình bày: Anh không đồng ý với kháng cáo của Bà M. Trên thực tế, không hề có việc Bà M đưa tiền cho mẹ anh là bà Đỗ Kim H, mà nguồn gốc của giấy chuyển nhượng kia là do vợ anh còn nợ tiền Bà M, nên Bà M đã bảo mẹ anh bán phần đất đó trừ nợ. Vì thương con dâu nên mẹ anh đã bán mảnh đất cho Bà M với giá 350.000.000 đồng để trừ nợ cho vợ anh. Số tiền 150.000.000 đồng còn lại khi có giấy Bà M sẽ đưa nốt. Khi viết giấy chuyển nhượng chỉ có Bà M và bà H tự viết và tự ký vào giấy chuyển nhượng, không có ai làm chứng và Bà M tự cầm giấy đi xin xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố tổ 26, phường T1, thành phố TQ;

Bà M chỉ nói viết giấy về làm tin cho chồng. Trên thực tế, mẹ anh không nhận một đồng tiền nào từ Bà M. Còn việc vợ anh nợ tiền Bà M, khoản nợ đó là có thật và anh với vợ anh sẽ chịu trách nhiệm trả cho Bà M. Đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuyên giấy chuyển nhượng trên là vô hiệu.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 69/2021/DS-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ.

Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ số tiền án phí cho bà Phạm Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, do đó đơn kháng cáo được công nhận là hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn HĐXX thấy rằng:

[2.1] Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ HĐXX nhận thấy Bà M có cung cấp cho Tòa án giấy chuyển nhượng viết tay có chữ ký của bà Phạm Thị M, bà Đỗ Kim H, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Hoài A và ý kiến xác nhận của tổ trưởng tổ 26, phường T1, thành phố TQ ngày 02/10/2013. Tuy nhiên, Bà M và bà H đều xác nhận ông A và ông S không ký vào giấy chuyển nhượng đất, chữ ký của ông A là do bà H ký, chữ ký của ông S là do Bà M ký. Ông S và ông A cũng đều xác nhận không biết việc mua bán đất, không tham gia giao dịch mua bán, không ký vào giấy tờ mua bán đất nào; giấy chuyển nhượng đất viết tay do Bà M viết, chỉ có duy nhất 01 bản, Bà M và bà H cùng ký tại nhà bà H, không có người làm chứng. Sau khi ký Bà M tự cầm đi xin chữ ký của ông Nguyễn Đình K, tổ trưởng tổ 26, phường T1, thành phố TQ và Bà M giữ giấy viết tay đó.

Bị đơn Đỗ Kim H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Huy L cũng xác nhận giấy chuyển nhượng đất là có thật và khi ký giấy chuyển nhượng đất bà H hoàn toàn minh mẫn và tự nguyện. Bà cho biết nguồn gốc của việc ký vào giấy chuyển nhượng đất là vì con dâu bà (Chị Mai Diệu T) có nợ tiền

Bà M, vì thương con dâu nên bà đã quyết định chuyển nhượng mảnh đất để trả nợ, nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chuyển giao việc vay nợ giữa Bà M, bà H và chị T. Bà M khẳng định, bà không quen biết chị T và không cho chị T vay tiền. Như vậy, không có căn cứ để xác định lời trình bày của bà H về nội dung bà H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Bà M để trả nợ thay cho chị T là đúng. Tài liệu, chứng cứ không thể hiện nội dung có liên quan đến chị Mai Diệu T, nên chị T không liên quan gì đến nội dung tranh chấp trong vụ án này.

[2.2] Về Giấy chuyển nhượng đất được lập giữa Bà M và bà H, là giấy viết tay không có công chứng, chứng thực, không đảm bảo về mặt hình thức cũng như các thủ tục theo quy định. Trong giấy Bà M tự ký tên ông Nguyễn Thanh S, bà H tự ký tên ông Nguyễn Hoài A; quá trình thực hiện hợp đồng không có sự bàn giao đất, không trả đủ số tiền phải trả theo thỏa thuận. Như vậy không đảm bảo một phần về nội dung của hợp đồng. Nên việc chấp nhận yêu cầu của Bà M về việc hủy giấy chuyển nhượng đất đã lập giữa Bà M và bà H; tuyên Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 02/10/2013 giữa bà Phạm Thị M và bà Đỗ Kim H vô hiệu là có căn cứ phát lý. Giấy chuyển nhượng vô hiệu, trên thực tế không hề có việc đo đạc hay bàn giao đất, nên việc Bà M yêu cầu bà Đỗ Kim H phải hoàn trả lại phần đất tương đương với khoản tiền bà đã đưa cho bà H là không có căn cứ.

Đối với việc giải quyết những hậu quả phát sinh từ giấy chuyển nhượng đất viết tay giữa Bà M và bà H. Hội đồng xét xử xét thấy, giấy được lập từ năm 2013 các nội dung trong giấy không được bà H thực hiện, Bà M xác nhận đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà H không thực hiện. Do vậy, Bà M buộc phải biết quyền, lợi ích của mình bị xâm hại. Năm 2015 Bà M đã khởi kiện tại Tòa án, tính đến thời điểm năm 2015 đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng theo quy định. Tháng 02/2016 Bà M rút đơn, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, đến tháng 6/2019 Bà M mới khởi kiện lại (hơn 03 năm kể từ ngày Tòa án đình chỉ năm 2016), cũng đã quá thời hạn khởi kiện của tranh chấp hợp đồng. Do vậy, không có căn cứ để tính lãi phát sinh theo yêu cầu của Bà M. Nên HĐXX sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà M về nội dung buộc bà H trả số tiền lãi 273.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Phạm Thị M là người cao tuổi nên miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 69/2021/DS-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ như sau:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M, tuyên: Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 02 tháng 10 năm 2013 giữa bà Phạm Thị M và bà Đỗ Kim H vô hiệu.

Buộc bà Đỗ Kim H trả cho bà Phạm Thị M số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

“Đối với số tiền phải trả, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự”.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị M đối với nội dung buộc bà H trả số tiền lãi 273.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi ba triệu đồng*).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Phạm Thị M là người cao tuổi nên được miễn số tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 21/9/2021).

“Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”/.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tp TQ;
- Chi cục THADS tp TQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Nam

